

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI  
HÀ TÍNH - CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 47
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 47

10/  
TR/  
H/  
/C

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Hữu Trung	Chủ tịch	
Ông Lê Viết Thảo	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020)
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên	
Ông Võ Văn Lưu	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Thắng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Viết Thảo	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2020)
Ông Nguyễn Huy Hùng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phùng Văn Tân	Trưởng ban
Ông Đào Anh Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc   


**Lê Việt Thảo**  
Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 04 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được lập ngày 06 tháng 04 năm 2021, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2020, số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận lẫn lượt là 14,67 tỷ VND và 25,93 tỷ VND, số liệu tương ứng tại thời điểm 31/12/2019 lần lượt là 14,52 tỷ VND và 21,17 tỷ VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thể thu thập được các bằng chứng cần thiết để khẳng định được tính hiện hữu của các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại thời điểm 31/12/2020 và 01/01/2020, Công ty Cổ phần Thiên Ý 2, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco chưa thực hiện kiểm kê, xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, tổng số dư lần lượt là 27,3 tỷ VND và 24,1 tỷ VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng cần thiết để khẳng định được tính hiện hữu, đầy đủ của khoản mục trên. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Tại thời điểm 31/12/2020, nhiều công ty con, công ty liên kết trong Tổng Công ty rơi vào tình trạng nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế trong nhiều năm dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các công ty này. Chúng tôi chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty con, liên kết này tới Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Cụ thể:

- + Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 2,4 tỷ VND, lỗ lũy kế là 7 tỷ VND (tương đương 88% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan có lỗ lũy kế là 42,9 tỷ VND (tương đương 136% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng lỗ lũy kế là 2,2 tỷ VND (tương đương 151% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 30,7 tỷ VND, lỗ lũy kế là 51 tỷ VND (tương đương 255% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1,1 tỷ VND, lỗ lũy kế là 13,3 tỷ VND (tương đương 44% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 2,9 tỷ VND, lỗ lũy kế là 6,4 tỷ VND (tương đương 142% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 0,8 tỷ VND, lỗ lũy kế là 14,3 tỷ VND (tương đương 106% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 0,9 tỷ VND, lỗ lũy kế là 10 tỷ VND (tương đương 91% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Thực phẩm Chế biến Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 19,3 tỷ VND, lỗ lũy kế là 56,6 tỷ VND (tương đương 189% vốn góp của chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh lỗ lũy kế là 13,2 tỷ VND (tương đương 49% vốn góp của chủ sở hữu).

#### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



*Phạm Anh Tuấn*

*Lê Văn Hưng*

**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2021

**Lê Văn Hưng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 3953-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>555.212.626.988</b>	<b>560.094.690.867</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>63.915.968.743</b>	<b>113.154.476.346</b>
111	1. Tiền		35.165.557.784	42.913.558.538
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.750.410.959	70.240.917.808
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>108.610.000.000</b>	<b>53.700.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		108.610.000.000	53.700.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>125.563.218.090</b>	<b>144.693.788.258</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	124.738.168.050	144.200.797.469
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	24.876.776.852	16.485.935.499
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.572.625.768	17.316.114.757
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(43.624.352.580)	(33.309.059.467)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>228.783.356.270</b>	<b>223.185.032.023</b>
141	1. Hàng tồn kho		228.783.356.270	230.192.854.326
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(7.007.822.303)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>28.340.083.885</b>	<b>25.361.394.240</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	8.772.284.864	8.395.990.755
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.419.918.282	16.571.913.748
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	3.147.880.739	393.489.737
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.438.465.699.375</b>	<b>1.470.913.814.430</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.756.807.000</b>	<b>5.756.807.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.756.807.000	5.756.807.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>645.960.784.447</b>	<b>732.752.815.406</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	635.516.200.000	721.095.161.396
222	- Nguyên giá		1.399.469.349.548	1.479.368.659.358
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(763.953.149.548)	(758.273.497.962)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.444.584.447	11.657.654.010
228	- Nguyên giá		22.827.392.247	23.129.991.828
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.382.807.800)	(11.472.337.818)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

230	III. Bất động sản đầu tư	13	73.617.938.960	75.639.925.784
231	- Nguyên giá		81.223.131.272	81.223.131.272
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.605.192.312)	(5.583.205.488)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	407.813.583.229	357.942.572.522
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		407.813.583.229	357.942.572.522
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	250.861.472.030	249.663.141.351
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.189.176.163	4.008.689.749
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.506.627.800	247.506.627.800
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.834.331.933)	(1.852.176.198)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		54.455.113.709	49.158.552.367
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	54.455.113.709	49.158.552.367
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.993.678.326.363</b>	<b>2.031.008.505.297</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>678.881.497.550</b>	<b>858.017.629.449</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>417.198.461.946</b>	<b>691.657.235.761</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	109.502.883.568	282.095.569.890
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	23.144.004.390	21.336.772.429
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	11.443.054.578	12.165.643.030
314	4. Phải trả người lao động		28.722.805.602	22.232.977.187
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	25.875.557.057	22.744.734.479
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	2.994.489.278	3.016.919.860
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	86.488.018.053	93.112.005.303
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	114.812.800.626	219.690.751.810
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	4.920.959.000	1.500.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.293.889.794	13.761.861.773
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>261.683.035.604</b>	<b>166.360.393.688</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	12.311.447.684	14.537.554.382
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	731.787.678	731.787.678
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	227.054.128.697	128.096.308.735
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	21.585.671.545	22.994.742.893
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.314.796.828.813</b>	<b>1.172.990.875.848</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>1.301.137.265.909</b>	<b>1.154.331.312.944</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.087.045.423	4.087.045.423
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40.728.290)	(40.728.290)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.053.097.228)	(1.053.097.228)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		17.728.121.876	17.728.121.876
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.285.214.760)	(78.087.331.100)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(80.697.510.432)	(58.804.807.496)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		78.412.295.672	(19.282.523.604)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		181.565.224.270	110.561.387.645
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>13.659.562.904</b>	<b>18.659.562.904</b>
431	1. Nguồn kinh phí	24	13.659.562.904	18.659.562.904
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.993.678.326.363</b>	<b>2.031.008.505.297</b>

Nguyễn Duy Thành  
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 04 năm 2021

Bùi Văn Minh  
Kế toán trưởng





Lê Việt Thảo  
Tổng Giám đốc


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.242.962.134.993	1.040.700.196.434
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	2.736.184.302	3.172.519.059
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.240.225.950.691	1.037.527.677.375
11	4. Giá vốn hàng bán	28	958.786.015.469	925.824.049.219
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		281.439.935.222	111.703.628.156
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	10.826.329.387	8.361.856.566
22	7. Chi phí tài chính	30	23.091.111.119	38.938.621.859
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		22.786.795.503	38.874.200.710
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.180.486.414	1.174.343.938
25	9. Chi phí bán hàng	31	30.253.218.131	36.847.253.543
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	80.762.521.392	59.920.531.366
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		159.339.900.381	(14.466.578.108)
31	12. Thu nhập khác	33	17.470.570.925	3.088.587.098
32	13. Chi phí khác	34	13.678.827.160	3.974.884.986
40	14. Lợi nhuận khác		3.791.743.765	(886.297.888)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		163.131.644.146	(15.352.875.996)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	9.608.585.485	10.246.053.383
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	(1.409.071.348)	1.129.548.214
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>154.932.130.009</u>	<u>(26.728.477.593)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		78.412.295.672	(19.282.523.604)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		76.519.834.337	(7.445.953.989)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	712	(175)

  
Nguyễn Duy Thành  
Người lập biểu  
Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 04 năm 2021

  
Bùi Văn Minh  
Kế toán trưởng

  
Lê Việt Thảo  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		163.131.644.146	(15.352.875.996)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		71.179.141.081	76.084.578.752
03	- Các khoản dự phòng		6.710.585.545	(783.843.384)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.912.669.552)	(48.900.190)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.591.564.438)	(9.926.948.985)
06	- Chi phí lãi vay		22.786.795.503	38.874.200.710
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(5.000.000.000)	301.167.448
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		246.303.932.285	89.147.378.355
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.696.931.380	(13.671.621.457)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.409.498.056	79.778.845.731
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(158.617.331.366)	(21.890.878.661)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.672.855.451)	7.700.718.035
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.457.488.757)	(32.661.205.851)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.916.068.615)	(10.115.833.807)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.946.804.712)	(7.691.557.016)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		46.799.812.820	90.595.845.329
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(62.575.631.221)	(6.407.133.975)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		31.509.681.021	1.503.408.131
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(108.610.000.000)	(53.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		53.700.000.000	91.190.171.414
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.240.894.219	7.804.904.846
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(77.735.055.981)	40.391.350.416
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		581.000.030.779	511.921.194.208
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(585.028.092.878)	(594.241.564.764)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.295.802.772)	(7.455.375.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.323.864.871)	(89.775.745.556)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(49.259.108.032)	41.211.450.189

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		113.154.476.346	71.894.125.967
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.600.429	48.900.190
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>63.915.968.743</u>	<u>113.154.476.346</u>

  
Nguyễn Duy Thành  
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 04 năm 2021

  
Bùi Văn Minh  
Kế toán trưởng



  
Lê Việt Thảo  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.910.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.101.135.914.618 đồng; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 955 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.074 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.
- Dịch vụ cảng biển.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2020, thị trường chăn nuôi diễn biến theo chiều hướng tốt, điều này dẫn đến doanh thu và lợi nhuận mảng chăn nuôi của Tổng Công ty tăng mạnh so với năm 2019 làm tổng doanh thu bán hàng của toàn Tổng Công ty tăng tương ứng.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	50,95%	50,95%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn nuôi
Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79,44%	79,44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	Sản xuất kinh doanh gạch ngói

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vinh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51,28%	51,28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60,64%	60,64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58,70%	58,70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63,83%	63,83%	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53,00%	53,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## **2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 09 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Bản quyền, sáng chế	15 năm
- Tài sản vô hình khác	10 năm

## 2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 40 năm

### 2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

### 2.17. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

## 2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## 2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.23. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## **2.28. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **2.29. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.30. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	6.917.732.988	3.896.267.379
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.247.824.796	39.017.291.159
- Các khoản tương đương tiền (*)	28.750.410.959	70.240.917.808
	<b>63.915.968.743</b>	<b>113.154.476.346</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,3 %/năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	108.610.000.000	-	53.700.000.000	-
	<b>108.610.000.000</b>	<b>-</b>	<b>53.700.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 7 tháng đến 12 tháng có giá trị 108.610.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần có lãi suất từ 4,7%/năm đến 7,2%/năm.

  
 TRÁ  
 HÀ  
 TĨNH

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2020				01/01/2020			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				<b>5.189.176.163</b>				<b>4.008.689.749</b>
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26,88%	26,88%	5.189.176.163		26,88%	26,88%	4.008.689.749
				<b>5.189.176.163</b>				<b>4.008.689.749</b>

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (GSM) (*)	56.400.000.000	49.632.000.000	-	56.400.000.000	50.760.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179.659.088.500		(1.808.032.500)	179.659.088.500		(1.839.986.898)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	1.080.000.000			1.080.000.000		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (POV) (*)	9.000.000.000	6.874.785.500		9.000.000.000	12.874.598.300	
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	300.000.000			300.000.000		
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000		(14.110.133)	1.000.000.000		-
- Các khoản đầu tư khác	67.539.300		(12.189.300)	67.539.300		(12.189.300)
	<b>247.506.627.800</b>	<b>56.506.785.500</b>	<b>(1.834.331.933)</b>	<b>247.506.627.800</b>	<b>63.634.598.300</b>	<b>(1.852.176.198)</b>

(\*) Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày đầu năm và cuối năm theo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại các thời điểm tương ứng.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

##### Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	19,75%	19,75%	Sản xuất kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	9,93%	9,93%	Sản xuất kinh doanh quặng sắt
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,08%	1,08%	Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,25%	1,25%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi



### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	13.146.045.626	-	21.536.482.581	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hải Anh	8.098.377.000	-	4.702.920.300	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Thảo Dung	7.286.520.900	-	7.129.114.600	-
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Đan Ka	6.471.637.788	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	89.735.586.736	(30.874.914.355)	110.832.279.988	(24.239.574.707)
	<b>124.738.168.050</b>	<b>(30.874.914.355)</b>	<b>144.200.797.469</b>	<b>(24.239.574.707)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	<b>605.118.000</b>	<b>-</b>	<b>605.118.000</b>	<b>-</b>

### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư Thị xã Kỳ Anh (*)	7.969.448.300	-	7.969.448.300	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	(2.482.983.095)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
- Các khoản trả trước cho người bán khác	14.424.345.457	(6.035.783.250)	6.033.504.104	(4.191.306.902)
	<b>24.876.776.852</b>	<b>(8.518.766.345)</b>	<b>16.485.935.499</b>	<b>(6.674.289.997)</b>

(\*) Đây là khoản tiền ứng trước cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư Thị xã Kỳ Anh nhằm bồi thường bãi đổ vật liệu nạo vét phục vụ cho Dự án Bến số 3 Cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh.

### 7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.238.187	-	80.204.097	-
- Tạm ứng	8.126.920.570	(2.895.220.861)	8.155.031.363	(1.476.685.400)
- Kỹ cược, kỹ quỹ	1.226.430.910	-	552.824.610	-
- Phải thu khác	10.217.036.101	(1.335.451.019)	8.528.054.687	(918.509.363)
	<b>19.572.625.768</b>	<b>(4.230.671.880)</b>	<b>17.316.114.757</b>	<b>(2.395.194.763)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Kỹ cược, kỹ quỹ	5.756.807.000	-	5.756.807.000	-
	<b>5.756.807.000</b>	<b>-</b>	<b>5.756.807.000</b>	<b>-</b>

**8. NỢ XẤU**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	-	2.482.983.095	-
+ Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	-	1.095.272.051	-
+ Cửa hàng Cẩm Xuyên	1.246.630.819	593.321.701	1.304.534.663	774.193.325
+ Các đối tượng khác	65.764.464.733	26.371.676.417	46.702.194.228	17.501.731.245
	<b>70.589.350.698</b>	<b>26.964.998.118</b>	<b>51.584.984.037</b>	<b>18.275.924.570</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	42.777.647.917	-	31.761.484.799	-
- Công cụ, dụng cụ	2.578.481.455	-	2.595.176.592	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	131.169.209.222	-	124.219.148.131	-
- Thành phẩm	50.627.196.588	-	68.157.958.584	(6.587.790.107)
- Hàng hoá	1.630.821.088	-	3.459.086.220	(420.032.196)
	<b>228.783.356.270</b>	<b>-</b>	<b>230.192.854.326</b>	<b>(7.007.822.303)</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	<b>407.590.219.593</b>	<b>357.719.208.886</b>
+ Dự án Hươu (1)	1.140.202.363	1.140.202.363
+ Dự án bò thịt chất lượng cao (2)	1.190.239.055	921.914.400
+ Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng (3)	181.671.771.232	181.671.771.232
+ Công trình Bến số 3 - Cảng Lào Việt (4)	211.149.720.731	159.691.823.883
+ Dự án trồng cao su Phú Lộc (5)	6.023.477.732	10.136.836.255
+ Các công trình khác	6.414.808.480	4.156.660.753
- Sửa chữa lớn	<b>223.363.636</b>	<b>223.363.636</b>
+ Cải tạo nhà văn phòng	223.363.636	223.363.636
	<b>407.813.583.229</b>	<b>357.942.572.522</b>

(1) Chi phí ban đầu của Dự án Hươu như khảo sát, khởi động dự án, ..., các chi phí này sẽ được chuyển thành vốn góp vào Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn sau khi Tổng Công ty hoàn thành công tác chuyển nhượng cổ phần.

(2) Chi phí trồng rừng đang thực hiện thuộc Dự án chăn nuôi bò chất lượng cao thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 14.b.

(3) Tên dự án: Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.

- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.

- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng

- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013.

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2020: Đã hoàn thành 4 block nhà 5 tầng và ghi tăng giá trị bất động sản đầu tư (xem thêm tại Thuyết minh số 13), hạng mục hạ tầng kỹ thuật đang trong quá trình quyết toán với các cơ quan có thẩm quyền.

(4) Dự án Bến số 3 Cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh được xây dựng tại xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh do Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào Việt làm chủ đầu tư có tổng mức đầu tư là 999.905.371.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư: Khai thác tiềm năng kinh doanh kho vận, cảng biển và dịch vụ vận tải biển. Đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa qua cảng và vùng phụ cận.

Dự án được chia làm 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1 tổng mức đầu tư là 597.462.314.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2018;

+ Giai đoạn 2 tổng mức đầu tư là 402.443.060.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2020.

Đến thời điểm 31/12/2020, dự án vẫn đang tiếp tục triển khai tại giai đoạn 1 do một số nguyên nhân khách quan như: thay đổi phương án thi công theo quy định về nạo vét sau sự cố môi trường biển tại một số tỉnh miền Trung năm 2016, công tác giải phóng mặt bằng chậm tiến độ, thiên tai và dịch bệnh.

(5) Dự án được xây dựng tại xã Phú Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh nhằm tạo ra khu sản xuất chuyên môn hóa: chăn nuôi và trồng cây công nghiệp đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm có giá trị kinh tế, giải quyết việc làm cho người dân vùng dự án, nâng cao giá trị sử dụng đất, tạo ra hiệu quả kinh tế xã hội, tăng thu ngân sách cho tỉnh. Chủ đầu tư dự án là Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh. Quy mô dự án với tổng diện tích trồng cây cao su là 100 ha và tổng dự toán ban đầu là 9,25 tỷ đồng. Dự án bắt đầu được triển khai vào cuối năm 2009, tại thời điểm 31/12/2019 tổng số cây cao su đã trồng là 27.911 cây với tổng diện tích là 59,06 ha. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, do ảnh hưởng từ dịch tả lợn Châu Phi trong năm (các trại nuôi lợn ở gần rừng trồng cao su, nên nếu đi vào khai thác lợn có khả năng cao bị nhiễm bệnh) nên Ban Giám đốc Công ty đang lựa chọn phương án khai thác mù cao su tối ưu nhất.

Trong năm 2020, do ảnh hưởng của các cơn bão số 6 đến số 13 (lũ lụt miền Trung) diễn ra từ ngày 11/10/2020 đến ngày 15/11/2020, một số diện tích của cây cao su bị thiệt hại đáng kể. Tổng Công ty đã lập Hội đồng kiểm kê và xử lý thiệt hại có xác nhận của UBND xã Phú Lộc, huyện Can Lộc. Số diện tích cao su bị thiệt hại là 13.177 cây, tương ứng với giá trị thiệt hại là 4.113.358.523 VND được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Tại thời điểm 31/12/2020, tổng số cây cao su còn lại là 19.296 cây tương ứng với diện tích là 35,32 (ha).

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	896.644.879.708	491.598.188.852	72.779.949.798	8.326.822.398	259.083.229	9.759.735.373	<b>1.479.368.659.358</b>
- Mua trong năm	3.412.892.036	1.261.050.000	1.286.309.625	104.317.546	4.541.000.000	-	<b>10.605.569.207</b>
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	566.625.872	-	1.032.425.435	-	-	-	<b>1.599.051.307</b>
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(50.993.319.024)	(36.163.152.365)	(3.032.189.719)	(465.243.063)	(64.000.000)	(1.386.026.153)	<b>(92.103.930.324)</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>849.631.078.592</b>	<b>456.696.086.487</b>	<b>72.066.495.139</b>	<b>7.965.896.881</b>	<b>4.736.083.229</b>	<b>8.373.709.220</b>	<b>1.399.469.349.548</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	415.848.382.400	266.616.414.272	61.466.506.890	6.618.404.036	259.083.229	7.464.707.135	<b>758.273.497.962</b>
- Khấu hao trong năm	38.680.070.541	23.236.852.045	4.269.931.954	661.186.314	405.749.966	687.448.619	<b>67.941.239.439</b>
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(25.111.000.529)	(32.042.522.691)	(3.230.843.668)	(553.417.314)	(64.000.000)	(1.259.803.651)	<b>(62.261.587.853)</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>429.417.452.412</b>	<b>257.810.743.626</b>	<b>62.505.595.176</b>	<b>6.726.173.036</b>	<b>600.833.195</b>	<b>6.892.352.103</b>	<b>763.953.149.548</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	480.796.497.308	224.981.774.580	11.313.442.908	1.708.418.362	-	2.295.028.238	<b>721.095.161.396</b>
Tại ngày cuối năm	<b>420.213.626.180</b>	<b>198.885.342.861</b>	<b>9.560.899.963</b>	<b>1.239.723.845</b>	<b>4.135.250.034</b>	<b>1.481.357.117</b>	<b>635.516.200.000</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 238.466.708.280 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 326.314.966.249 VND.

(\*) Trong đó, trong năm, Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitracco phát mãi tài sản để hoàn trả nợ vay cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh. Tài sản phát mãi là tài sản gắn liền trên đất bao gồm toàn bộ nhà máy gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh tại xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh với tổng nguyên giá là 55,6 tỷ VND, hao mòn lũy kế là 28,9 tỷ VND, và giá trị thanh lý là 18,3 tỷ VND.

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	17.086.119.581	2.048.706.290	-	3.995.165.957	23.129.991.828
- Mua trong năm	-	-	500.000.000	-	500.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(802.599.581)	-	-	-	(802.599.581)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.283.520.000</b>	<b>2.048.706.290</b>	<b>500.000.000</b>	<b>3.995.165.957</b>	<b>22.827.392.247</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	6.615.308.836	1.973.706.290	-	2.883.322.692	11.472.337.818
- Khấu hao trong năm	814.176.000	50.000.000	47.222.222	304.516.596	1.215.914.818
- Thanh lý, nhượng bán	(305.444.836)	-	-	-	(305.444.836)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.124.040.000</b>	<b>2.023.706.290</b>	<b>47.222.222</b>	<b>3.187.839.288</b>	<b>12.382.807.800</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	10.470.810.745	75.000.000	-	1.111.843.265	11.657.654.010
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>9.159.480.000</b>	<b>25.000.000</b>	<b>452.777.778</b>	<b>807.326.669</b>	<b>10.444.584.447</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.159.480.000 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.748.706.290 VND.

### 13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

#### a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	81.223.131.272	81.223.131.272
Số dư cuối năm	<u>81.223.131.272</u>	<u>81.223.131.272</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	5.583.205.488	5.583.205.488
- Khấu hao trong năm	2.021.986.824	2.021.986.824
Số dư cuối năm	<u>7.605.192.312</u>	<u>7.605.192.312</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	75.639.925.784	75.639.925.784
Tại ngày cuối năm	<u>73.617.938.960</u>	<u>73.617.938.960</u>

### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa tài sản	735.325.457	2.067.426.211
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.052.155.885	1.035.001.233
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.984.803.522	5.293.563.311
	<u>8.772.284.864</u>	<u>8.395.990.755</u>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.831.360.178	12.956.767.019
- Lợn nái, lợn giống	19.832.267.001	17.323.269.879
- Chuồng lợn, lồng ấp	-	1.342.238.983
- Chi phí thuê đất	3.429.301.926	3.566.473.998
- Chi phí thuê chuồng	5.179.600.207	-
- Chi phí sửa chữa tài sản	5.157.653.033	1.257.127.940
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao (*)	3.786.730.062	4.528.881.310
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.238.201.302	8.183.793.238
	<u>54.455.113.709</u>	<u>49.158.552.367</u>

(\*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.
- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao.
- Địa điểm: trại bò tại huyện Nghi Xuân và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Quy mô:
  - + Tại Tổng Công ty: 1500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2000 con bò thịt.
  - + Nuôi vệ tinh: 5000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.
- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).
- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Đã hoàn thành và đưa vào hoạt động.

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	146.735.390.630	146.735.390.630	395.884.030.779	487.809.001.030	54.810.420.379	54.810.420.379
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	72.955.361.180	72.955.361.180	51.672.086.444	64.625.067.377	60.002.380.247	60.002.380.247
	<b>219.690.751.810</b>	<b>219.690.751.810</b>	<b>447.556.117.223</b>	<b>552.434.068.407</b>	<b>114.812.800.626</b>	<b>114.812.800.626</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	201.051.669.915	201.051.669.915	21.480.000.000	99.111.160.971	123.420.508.944	123.420.508.944
- Trái phiếu thường	-	-	163.636.000.000	-	163.636.000.000	163.636.000.000
	<b>201.051.669.915</b>	<b>201.051.669.915</b>	<b>185.116.000.000</b>	<b>99.111.160.971</b>	<b>287.056.508.944</b>	<b>287.056.508.944</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(72.955.361.180)	(72.955.361.180)	(51.672.086.444)	(64.625.067.377)	(60.002.380.247)	(60.002.380.247)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	128.096.308.735	128.096.308.735			227.054.128.697	227.054.128.697

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	35.768.957.986	118.682.025.913
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Savanakhet	LAK	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp	18.546.462.393	19.817.364.717
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	4.588.000.000
Vay cá nhân	VND	1% -10%	Tín chấp	495.000.000	3.548.000.000
				<b>54.810.420.379</b>	<b>146.735.390.630</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển Hà Tĩnh	VND	0,00%	2020	Tín chấp	24.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2016 - 2024	Tài sản đảm bảo	49.606.680.938	91.823.864.155
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	Từ 6,9% đến 10,35%	2015-2027	Tài sản đảm bảo	31.985.226.800	53.994.025.930
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	VND	9% năm đầu. Các năm tiếp theo lãi suất điều chỉnh	2022	Tài sản đảm bảo	1.976.905.013	3.703.707.881
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	7,3% năm đầu. Các năm tiếp theo lãi suất điều chỉnh	2022	Tài sản đảm bảo	13.157.089.193	20.675.464.949
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)	VND				2.694.607.000	2.694.607.000
Vay cá nhân	VND	12,60%	2019	Tín chấp	-	3.160.000.000
					<u>123.420.508.944</u>	<u>201.051.669.915</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>(60.002.380.247)</u>	<u>(72.955.361.180)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>63.418.128.697</u>	<u>128.096.308.735</u>

(\*) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh đã khoanh nợ chờ quyết định xử lý từ cơ quan có thẩm quyền.

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

(1) Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân

Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 02/2020/HĐĐMTP-VLP giữa Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt và Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân ngày 14/07/2020.

Mệnh giá trái phiếu	:	100.000 VND
Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành	:	372.000.000.000 VND
Số lượng trái phiếu phát hành	:	3.720.000
Phương thức phát hành	:	Phát hành riêng lẻ theo Nghị định số 163/2018/NĐ-CP thông qua đại lý phát hành;
Đối tượng phát hành	:	Dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chuyên nghiệp: là các tổ chức, cá nhân trong nước (trừ tổ chức sử dụng vốn Ngân sách nhà nước);



Mục đích phát hành	: Số tiền thu được từ các đợt phát hành Trái phiếu dùng để thực hiện chương trình dự án đầu tư của doanh nghiệp, cụ thể là thực hiện Dự án;
Kỳ hạn trái phiếu	: Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm kể từ ngày phát hành đợt 1 (ngày 31/12/2019);
Giá phát hành	: Bằng 100% mệnh giá trái phiếu;
Lãi suất trái phiếu	: Kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi Lãi suất áp dụng cho 02 kỳ thanh toán lãi đầu tiên của Trái phiếu là 10,5%/năm; Lãi suất áp dụng cho các kỳ thanh toán lãi tiếp theo của Trái phiếu được Tổ chức Quản lý Tài khoản và Thanh toán xác định tại ngày xác định lãi suất, bằng (A) biên độ 3,5%/ năm và (B) bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 151.636.000.000 VND, trong đó số đến hạn trả ngày 31/12/2020 là 0 VND.

## (2) Công ty TNHH Đại Hiệp

Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 03/2020/HĐĐMTP-VLP giữa Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt và Công ty TNHH Đại Hiệp ngày 14/07/2020.

Mệnh giá trái phiếu	: 100.000 VND
Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành	: 372.000.000.000 VND
Số lượng trái phiếu phát hành	: 3.720.000
Phương thức phát hành	: Phát hành riêng lẻ theo Nghị định số 163/2018/NĐ-CP thông qua đại lý phát hành;
Đối tượng phát hành	: Dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chuyên nghiệp: là các tổ chức, cá nhân trong nước (trừ tổ chức sử dụng vốn Ngân sách nhà nước);
Mục đích phát hành	: Số tiền thu được từ các đợt phát hành Trái phiếu dùng để thực hiện chương trình dự án đầu tư của doanh nghiệp, cụ thể là thực hiện Dự án;
Kỳ hạn trái phiếu	: Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm kể từ ngày phát hành đợt 1 (ngày 31/12/2019);
Giá phát hành	: Bằng 100% mệnh giá trái phiếu;
Lãi suất trái phiếu	: Kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi Lãi suất áp dụng cho 02 kỳ thanh toán lãi đầu tiên của Trái phiếu là 10,5%/năm; Lãi suất áp dụng cho các kỳ thanh toán lãi tiếp theo của Trái phiếu được Tổ chức Quản lý Tài khoản và Thanh toán xác định tại ngày xác định lãi suất, bằng (A) biên độ 3,5%/ năm và (B) bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 12.000.000.000 VND, trong đó số đến hạn trả ngày 31/12/2020 là 0 VND.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Đội vận tải Hương Khê	9.779.862.445	9.779.862.445	5.096.799.038	5.096.799.038
- Công ty TNHH Quốc Toàn	5.115.562.770	5.115.562.770	798.907.620	798.907.620
- Công ty TNHH Thương mại Hồng Nga Sài Gòn	6.948.883.350	6.948.883.350	12.280.010.135	12.280.010.135
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	5.399.483.655	5.399.483.655	9.345.592.365	9.345.592.365
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	19.837.539.221	19.837.539.221	153.481.129.162	153.481.129.162
- Phải trả các đối tượng khác	62.421.552.127	62.421.552.127	101.093.131.570	101.093.131.570
	<b>109.502.883.568</b>	<b>109.502.883.568</b>	<b>282.095.569.890</b>	<b>282.095.569.890</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- HL Building Materials PTE Ltd.	1.986.498.155	1.986.498.155
- Ông Trần Mậu Vượng	3.278.138.002	2.573.537.501
- Người mua trả tiền trước khác	17.879.368.233	16.776.736.773
	<b>23.144.004.390</b>	<b>21.336.772.429</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	138.704.420	2.134.778.330	7.211.080.650	6.350.088.253	168.752.647	3.025.818.954
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	400.865.449	341.815.260	707.582.032	-	35.098.677
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	700.076.568	700.076.568	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	215.935.283	4.703.826.551	9.608.585.485	13.916.068.615	2.699.985.144	2.880.393.282
Thuế Thu nhập cá nhân	38.740.808	104.772.455	1.201.450.798	1.106.609.457	34.416.797	195.289.785
Thuế Tài nguyên	-	2.162.136.894	5.709.406.469	4.290.361.443	700	3.581.182.620
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	226	520.407.640	1.774.434.997	2.277.286.250	20.900.958	38.457.119
Thuế bảo vệ môi trường	-	25.916.000	41.955.734	67.871.734	-	-
Các loại thuế khác	-	369.745.087	1.613.818.948	1.243.156.396	223.715.493	964.123.132
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	109.000	1.743.194.624	2.833.070.082	3.853.573.697	109.000	722.691.009
	<b>393.489.737</b>	<b>12.165.643.030</b>	<b>31.035.694.991</b>	<b>34.512.674.445</b>	<b>3.147.880.739</b>	<b>11.443.054.578</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	17.718.628.615	17.803.467.298
- Chi phí sửa chữa đường	3.716.103.922	3.240.156.731
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	-	38.278.201
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	900.002.561	626.043.218
- Trích trước chi phí gia công nuôi lợn	1.942.219.000	-
- Chi phí phải trả khác	1.598.602.959	1.036.789.031
	<b>25.875.557.057</b>	<b>22.744.734.479</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	556.854.878	773.751.340
- Bảo hiểm xã hội	774.380.843	929.783.682
- Bảo hiểm y tế	127.602.950	165.213.069
- Bảo hiểm thất nghiệp	56.686.203	76.809.369
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.500.000	54.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.141.620.000	12.875.837.772
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty Cổ phần Lữ hành Thành Sen	1.064.080.508	1.064.080.508
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải trả gốc Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng (*)	53.000.000.000	53.000.000.000
- Phải trả lãi Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng (**)	3.683.500.000	1.790.093.150
- Phải trả lãi vay	-	1.585.854.571
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.228.792.671	4.996.081.842
	<b>86.488.018.053</b>	<b>93.112.005.303</b>

(\*) Ngày 18/10/2017, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt nhận được số tiền góp vốn của Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng (Cổ đông Lào) với số tiền là 53.000.000.000 VND.

Tuy nhiên, do có sự thay đổi về tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Chính Phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nên việc góp vốn giai đoạn 2 chưa thống nhất được.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 549/NQ/ĐHĐCĐBT/2019 ngày 16/10/2019, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt đã xử lý số tiền của Cổ đông Lào như sau:

+ Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt tiếp tục quản lý theo dõi hộ số tiền cổ đông Lào đã chuyển vào tài khoản nhưng chưa đủ thủ tục để tăng vốn điều lệ;

+ Toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt sẽ hoàn trả đầy đủ cho cổ đông Lào.

(\*\*) Lãi phải trả Công ty Lào dịch vụ Cảng Vũng Áng năm 2020 tương ứng với số tiền 53 tỷ đồng nêu trên của Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng.

**b) Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	731.787.678	731.787.678
	<b>731.787.678</b>	<b>731.787.678</b>

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	2.994.489.278	3.016.919.860
	<b>2.994.489.278</b>	<b>3.016.919.860</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	12.311.447.684	14.537.554.382
	<b>12.311.447.684</b>	<b>14.537.554.382</b>

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng phải trả chi phí nạo vét cảng	4.920.959.000	1.500.000.000
	<b>4.920.959.000</b>	<b>1.500.000.000</b>

### 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	14.921.475.470	(51.821.096.882)	179.126.307.772	1.246.355.820.883
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(19.282.523.604)	(7.445.953.989)	(26.728.477.593)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.000.000.000	(8.323.166.080)	(8.274.031.714)	(12.597.197.794)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.323.166.080)	(818.656.714)	(5.141.822.794)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(7.455.375.000)	(7.455.375.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	220.395.872	155.065.576	375.461.448
Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	(1.193.353.594)	1.193.353.594	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(53.000.000.000)	(53.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(74.294.000)	-	(74.294.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>4.087.045.423</b>	<b>(40.728.290)</b>	<b>(1.053.097.228)</b>	<b>17.728.121.876</b>	<b>(78.087.331.100)</b>	<b>110.561.387.645</b>	<b>1.154.331.312.944</b>
Số dư đầu năm nay	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	17.728.121.876	(78.087.331.100)	110.561.387.645	1.154.331.312.944
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	78.412.295.672	76.519.834.337	154.932.130.009
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.972.838.615)	(5.067.579.118)	(7.040.417.733)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.972.838.615)	(505.994.118)	(2.478.832.733)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4.561.585.000)	(4.561.585.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(637.340.717)	(448.418.594)	(1.085.759.311)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.101.135.914.618</b>	<b>4.087.045.423</b>	<b>(40.728.290)</b>	<b>(1.053.097.228)</b>	<b>17.728.121.876</b>	<b>(2.285.214.760)</b>	<b>181.565.224.270</b>	<b>1.301.137.265.909</b>

Tổng Công ty và các Công ty con phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ (1)	Các công ty Con phân phối cho		Cộng (3)=(1)+(2)
		Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.972.838.615	505.994.118	2.478.832.733
Chi trả cổ tức	-	11.143.915.000	4.561.585.000	15.705.500.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	97,37%	1.072.153.914.618	97,37%
Các cổ đông khác	28.982.000.000	2,63%	28.982.000.000	2,63%
	<b><u>1.101.135.914.618</u></b>	<b><u>100%</u></b>	<b><u>1.101.135.914.618</u></b>	<b><u>100%</u></b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<b><u>1.101.135.914.618</u></b>	<b><u>1.101.135.914.618</u></b>

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110.113.591	110.113.591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110.113.591	110.113.591
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	17.728.121.876	17.728.121.876
	<b><u>17.728.121.876</u></b>	<b><u>17.728.121.876</u></b>

24. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	18.659.562.904	18.659.562.904
Giảm nguồn ghi tăng thu nhập khác	(5.000.000.000)	-
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>	<b><u>13.659.562.904</u></b>	<b><u>18.659.562.904</u></b>

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, số dư còn lại đến thời điểm 31/12/2020 là 13.659.562.904 VND.

## 25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m<sup>2</sup>.
- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 12.394,9 m<sup>2</sup>.
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m<sup>2</sup>.
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m<sup>2</sup>.
- Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m<sup>2</sup>.
- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m<sup>2</sup>.
- Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m<sup>2</sup>.
- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m<sup>2</sup>.
- Xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm phục vụ Mô Ilmenit Cương Gián từ năm 2017 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 22.393,8 m<sup>2</sup>.
- Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mô Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 46.200 m<sup>2</sup>.

Theo các hợp đồng trên, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn của các hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất số 104/2015/HĐTĐ ngày 16/09/2015 tại Thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ ngày 16/09/2015 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 8.001,7 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

## 26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	28.387.707.723	43.479.316.006
Doanh thu bán thành phẩm	1.019.861.317.976	794.363.618.300
Doanh thu cung cấp dịch vụ	183.924.205.545	192.069.736.432
Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.788.903.749	10.787.525.696
	<b>1.242.962.134.993</b>	<b>1.040.700.196.434</b>

## 27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.119.934.258	2.384.277.259
Hàng bán bị trả lại	616.250.044	788.241.800
	<b>2.736.184.302</b>	<b>3.172.519.059</b>



**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.255.284.433	37.218.079.100
Giá vốn của thành phẩm đã bán	773.515.376.760	731.526.534.402
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	148.916.950.649	133.083.365.477
Giá vốn hợp đồng xây dựng	10.847.525.395	10.472.996.367
Thuế GTGT không được khấu trừ	218.144.376	210.476.302
Thiệt hại do thiên tai, bão lũ	336.996.626	1.071.107.004
Chi phí vượt định mức	9.703.559.533	17.614.438.237
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.007.822.303)	(5.970.313.510)
Các khoản khác	-	597.365.840
	<b>958.786.015.469</b>	<b>925.824.049.219</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.615.894.219	7.004.904.846
Cổ tức, lợi nhuận được chia	625.000.000	800.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	436.440.060	186.587.817
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.115.875.539	48.900.190
Lãi bán hàng trả chậm	33.119.569	321.463.713
	<b>10.826.329.387</b>	<b>8.361.856.566</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.786.795.503	38.874.200.710
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.778.420	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	203.205.987	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(17.844.265)	(39.571.265)
Chi phí tài chính khác	111.175.474	103.992.414
	<b>23.091.111.119</b>	<b>38.938.621.859</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.510.788.277	1.141.871.681
Chi phí nhân công	8.791.432.643	7.885.687.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	604.771.941	1.318.976.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.638.099.132	12.630.478.979
Chi phí khác bằng tiền	8.695.801.138	13.870.239.390
Chi phí bảo hành	12.325.000	-
	<b>30.253.218.131</b>	<b>36.847.253.543</b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.620.082.661	1.507.487.040
Chi phí nhân công	36.724.509.036	30.412.810.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.447.934.900	3.544.979.273
Chi phí dự phòng	10.315.293.113	3.726.041.391
Thuế, phí, lệ phí	854.687.792	504.008.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.527.329.534	5.196.479.405
Chi phí khác bằng tiền	21.272.684.356	15.028.725.471
	<b>80.762.521.392</b>	<b>59.920.531.366</b>

**33. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	10.630.593.494	1.503.408.131
Tiền hỗ trợ từ Ủy ban Nhân dân và Sở tài chính tỉnh Hà Tĩnh	4.850.167.000	-
Tiền thu đền bù giải phóng mặt bằng cụm Công nghiệp Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	964.562.750	-
Thu nhập khác	1.025.247.681	1.585.178.967
	<b>17.470.570.925</b>	<b>3.088.587.098</b>

**34. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.460.409.689	555.707.930
Chi phí khấu hao dự án ngừng hoạt động	506.844.835	944.791.288
Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế	537.695.486	1.379.443.662
Chi phí cây cao su bị thiệt hại do bão lũ	1.590.465.332	-
Các khoản bị phạt khác	-	132.527.684
Chi phí khác	1.583.411.818	962.414.422
	<b>13.678.827.160</b>	<b>3.974.884.986</b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Việt Lào	2.682.353.315	2.951.160.324
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	(697.049.901)	7.207.793.848
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	5.068.116.626	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	2.555.165.445	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	-	-
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	-	87.099.211
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>9.608.585.485</b>	<b>10.246.053.383</b>

### 36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	21.585.671.545	22.994.742.893
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>21.585.671.545</b>	<b>22.994.742.893</b>

#### b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	1.129.548.214
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.409.071.348)	-
	<b>(1.409.071.348)</b>	<b>1.129.548.214</b>

### 37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	78.412.295.672	(19.282.523.604)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	78.412.295.672	(19.282.523.604)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	110.113.591	110.113.591
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>712</b>	<b>(175)</b>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	505.960.936.370	466.644.942.712
Chi phí nhân công	119.416.991.856	98.430.241.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.672.296.246	75.139.787.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.539.378.906	86.837.392.176
Chi phí khác bằng tiền	117.383.988.579	48.244.839.877
	<b>1.043.973.591.957</b>	<b>775.297.203.810</b>

### 39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.915.968.743	-	113.154.476.346	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.067.600.818	(35.105.586.235)	167.273.719.226	(26.634.769.470)
Các khoản cho vay	108.610.000.000	-	53.700.000.000	-
Đầu tư dài hạn	65.400.000.000	-	65.400.000.000	-
	<b>387.993.569.561</b>	<b>(35.105.586.235)</b>	<b>399.528.195.572</b>	<b>(26.634.769.470)</b>
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			341.866.929.323	347.787.060.545
Phải trả người bán, phải trả khác			196.722.689.299	375.939.362.871
Chi phí phải trả			25.875.557.057	22.744.734.479
			<b>564.465.175.679</b>	<b>746.471.157.895</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
	-	-	<b>65.400.000.000</b>	<b>65.400.000.000</b>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
	-	-	<b>65.400.000.000</b>	<b>65.400.000.000</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.915.968.743	-	-	63.915.968.743
Phải thu khách hàng, phải thu khác	109.205.207.583	5.756.807.000	-	114.962.014.583
Các khoản cho vay	108.610.000.000	-	-	108.610.000.000
	<b>281.731.176.326</b>	<b>5.756.807.000</b>	-	<b>287.487.983.326</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.154.476.346	-	-	113.154.476.346
Phải thu khách hàng, phải thu khác	134.882.142.756	5.756.807.000	-	140.638.949.756
Các khoản cho vay	53.700.000.000	-	-	53.700.000.000
	<b>301.736.619.102</b>	<b>5.756.807.000</b>	-	<b>307.493.426.102</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	114.812.800.626	227.054.128.697	-	341.866.929.323
Phải trả người bán, phải trả khác	195.990.901.621	731.787.678	-	196.722.689.299
Chi phí phải trả	25.875.557.057	-	-	25.875.557.057
	<b>336.679.259.304</b>	<b>227.785.916.375</b>	-	<b>564.465.175.679</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	219.690.751.810	128.096.308.735	-	347.787.060.545
Phải trả người bán, phải trả khác	375.207.575.193	731.787.678	-	375.939.362.871
Chi phí phải trả	22.744.734.479	-	-	22.744.734.479
	<b>617.643.061.482</b>	<b>128.828.096.413</b>	-	<b>746.471.157.895</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**41. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Khai thác khoáng sản	Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng	Nông nghiệp	Dịch vụ cảng biển	Hoạt động sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	109.052.416.223	191.014.776.243	734.346.188.606	179.917.778.120	25.894.791.499	1.240.225.950.691	-	1.240.225.950.691
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	167.374.043.832	432.065.454	37.969.478.250	644.393.456	1.844.706.350	208.264.687.342	(208.264.687.342)	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>39.255.835.904</b>	<b>3.791.643.066</b>	<b>196.541.608.942</b>	<b>52.855.628.393</b>	<b>(10.091.161.995)</b>	<b>282.353.554.310</b>	<b>(913.619.088)</b>	<b>281.439.935.222</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.123.154.545	-	9.907.642.037	51.506.679.559	38.155.080	62.575.631.221	-	62.575.631.221
Tài sản bộ phận	229.526.400.343	93.525.446.209	289.097.376.410	890.488.456.714	153.725.082.631	1.656.362.762.307	(812.097.202.719)	844.265.559.588
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	1.149.412.766.775	-	1.149.412.766.775
<b>Tổng tài sản</b>	<b>229.526.400.343</b>	<b>93.525.446.209</b>	<b>289.097.376.410</b>	<b>890.488.456.714</b>	<b>153.725.082.631</b>	<b>2.805.775.529.082</b>	<b>(812.097.202.719)</b>	<b>1.993.678.326.363</b>
Nợ phải trả bộ phận	90.107.170.825	115.711.474.948	113.837.173.352	641.342.204.520	117.547.750.763	1.078.545.774.408	(525.120.049.955)	553.425.724.453
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	125.455.773.097	-	125.455.773.097
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>90.107.170.825</b>	<b>115.711.474.948</b>	<b>113.837.173.352</b>	<b>641.342.204.520</b>	<b>117.547.750.763</b>	<b>1.204.001.547.505</b>	<b>(525.120.049.955)</b>	<b>678.881.497.550</b>

**Theo khu vực địa lý**

Do các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra chủ yếu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, vì vậy Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

#### 42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:  
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:


	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>605.118.000</b>	<b>605.118.000</b>
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Công ty liên kết	605.118.000	605.118.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Ông Trương Hữu Trung	Chủ tịch HĐQT	324.000.000	244.150.000
Ông Nguyễn Anh Thắng	Thành viên HĐQT	161.665.000	139.305.000
Ông Lê Việt Thảo	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	237.054.000	-
Ông Nguyễn Huy Hùng	Nguyên Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	28.064.000	164.045.000
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	229.435.000	196.592.000
Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	231.595.000	198.644.000
Ông Nguyễn Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	-	-

#### 43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
Nguyễn Duy Thành  
Người lập biểu  
Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 04 năm 2021

  
Bùi Văn Minh  
Kế toán trưởng



  
Lê Việt Thảo  
Tổng Giám đốc

